

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 21- 11- 2018

"Về việc ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chung Tấn Thịnh

2. Bà Trần Thị Mộng Lành

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo- Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Quốc D, sinh năm 1966 (có mặt);

2. *Bị đơn:* Bà Võ Ngọc B, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Kh ph 2, thị trấn Th B, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 24/4/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Quốc D trình bày và yêu cầu như sau:*

Ông và bà Võ Ngọc B chung sống với nhau vào năm 1991, trước khi ông bà chung sống với nhau, ông bà có tìm hiểu và yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, ông bà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà có 01 đứa con chung tên Nguyễn Quốc Phúc Th, sinh năm 1993, hiện nay có gia đình sinh sống riêng, về tài sản chung ông bà

tự thỏa thuận xong, ông bà không có nợ người khác. Quá trình chung sống, ông và bà Võ Ngọc B sống hạnh phúc đến năm 2010 thì bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi với nhau nên ông đã ly thân với bà B từ cuối năm 2010 đến nay. Ông thấy vợ chồng không thể hàn gắn được ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân, ông xin được ly hôn với bà Võ Ngọc B. Về quan hệ con chung, nay con đã thành niên, ông không yêu cầu giải quyết. Về tài sản, ông và bà Võ Ngọc B thỏa thuận xong, ông không yêu cầu giải quyết. Về nợ không có, ông không yêu cầu giải quyết.

** Tại vắng bản trình bày ý kiến ngày 18/6/2018 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 21/6/2018, bị đơn bà Võ Ngọc B trình bày như sau:* Bà và ông D chung sống với nhau vào năm 1991, có tổ chức theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian chung sống bà và ông D có một đứa con chung tên Nguyễn Quốc Phúc Th, sinh năm 1993. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, bà và ông D đã nhiều lần dàn xếp nhưng đến nay vẫn không dung hòa với nhau được, nay tình cảm vợ chồng không còn. Về quan hệ hôn nhân bà xin được ly hôn với ông Nguyễn Quốc D; về quan hệ con chung, con Nguyễn Quốc Phúc Th, sinh năm 1993 đã có gia đình riêng nên không yêu cầu giải quyết; về tài sản bà và ông D tự thỏa thuận, bà không yêu cầu giải quyết; về nợ không có nên bà không yêu cầu giải quyết.

** Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc D yêu cầu được ly hôn với bà Võ Ngọc B. Về quan hệ con chung, về tài sản chung và nợ ông không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn bà Võ Ngọc B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Kiểm sát viện phát biểu về thực hiện tố tụng và đưa ra quan điểm giải quyết vụ án: Về thực hiện tố tụng tuân theo pháp luật, qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi nghị án, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu tập tài liệu, chứng cứ, xác minh, tổng đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không tham gia phiên họp là

chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, ông D và bà B chung sống với nhau vào năm 1991, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ năm 2010 đến nay, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông D và bà B là vợ chồng; về con chung, ông bà có được 01 đứa con chung tên Nguyễn Quốc Phúc Th, sinh năm 1993 nay đã thành niên, đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét; về tài sản chung ông D và bà B đã tự thỏa thuận xong, về nợ không có, không yêu cầu giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc D yêu cầu xin được ly hôn với bị đơn bà Võ Ngọc B. Khi ông Nguyễn Quốc D khởi kiện Tòa án thụ lý vụ án giải quyết và hiện nay bị đơn bà Võ Ngọc B, cư trú tại Kh ph 2, thị trấn Th B, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà Võ Ngọc B vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Như vậy, đây là thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại Điều 206 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án bà Võ Ngọc B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung, xét xử vắng mặt bà Võ Ngọc B và tại phiên tòa ông Nguyễn Quốc D không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân, ông Nguyễn Quốc D và bà Võ Ngọc B sống với nhau vào năm 1991 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn theo pháp luật Hôn nhân và gia đình. Đối chiếu với các quy định của pháp luật

thì ông D và bà B không được pháp luật công nhận là vợ chồng, cụ thể khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”*

[4] Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Quốc D và bà Võ Ngọc B là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về quan hệ con chung: Ông D và bà B có 01 đứa con chung tên Nguyễn Quốc Phúc Th, sinh năm 1993, nay đã thành niên. Khi ly hôn ông D và bà B không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Ông D và bà B đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[7] Về nợ: Ông D và bà B tự xác định không có, ông D và bà B không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[8] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 206, khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Quốc D và bà Võ Ngọc B.

2. Về quan hệ con chung: Ông bà có một người con tên Nguyễn Quốc Phúc Th, sinh năm 1993, nay đã thành niên nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông D và bà B tự thỏa thuận xong, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ: Ông D và bà B tự xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân: Ông Nguyễn Quốc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005546 ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên. Ông Nguyễn Quốc D nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 21/11/2018. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án này hoặc bản án này được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSV, VP (Thảo).

Võ Thanh Huyền